

ATTITUDES OF RESIDENTS TOWARD THE IMPACTS OF TOURISM DEVELOPMENT: A CASE STUDY OF DA NANG TOURIST DESTINATION

Nguyen Xuan Vinh

Da Nang Architecture University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>Received: 24/10/2023</p> <p>Revised: 24/11/2023</p> <p>Published: 24/11/2023</p>	<p>This article focuses on understanding the attitudes and perceptions of Da Nang residents regarding the impacts of tourism development on the economy, culture, society, and the environment. To collect data, we designed a survey based on previous research and gathered information through both online and in-person methods. Using a quantitative research approach, a research model was proposed to illustrate the causal relationships between tourism development and residents' attitudes through six intermediary variables related to the positive and negative aspects of the economic, socio-cultural, and environmental dimensions. The results indicate that Da Nang residents recognize that while tourism development brings many benefits and values to the city and to themselves, it also generates negative impacts on all three dimensions: the economy, socio-cultural aspects, and the environment. However, the negative environmental impact of tourism is not yet a focus of residents' attention or full awareness. This study not only contributes to clarifying the theoretical understanding of this topic but also provides valuable insights for policymakers and tourism management in Da Nang.</p>
KEYWORDS	
<p>Attitudes of the residents</p> <p>Economic impact</p> <p>Environmental impact</p> <p>Socio-cultural impact</p> <p>Tourism development</p>	

THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN DU LỊCH: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐIỂM DU LỊCH ĐÀ NẴNG

Nguyễn Xuân Vinh

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 24/10/2023</p> <p>Ngày hoàn thiện: 24/11/2023</p> <p>Ngày đăng: 24/11/2023</p>	<p>Bài báo này tập trung vào việc tìm hiểu thái độ và cảm nhận của người dân Đà Nẵng về những tác động của quá trình phát triển du lịch đối với kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường. Để thu thập dữ liệu, chúng tôi đã thiết kế một bảng khảo sát dựa trên các nghiên cứu trước đây và tiến hành thu thập thông tin qua hai phương pháp trực tuyến và trực tiếp. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, một mô hình nghiên cứu được đề xuất thể hiện mối quan hệ tác động của biến phát triển du lịch đến thái độ của người dân thông qua sáu biến trung gian của ba khía cạnh kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường tích cực và tiêu cực. Kết quả cho thấy, người dân Đà Nẵng nhận thấy rằng, mặc dù phát triển du lịch mang lại nhiều lợi ích và giá trị cho thành phố và cá nhân họ, nhưng cũng gây ra những tác động tiêu cực trên cả ba khía cạnh kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường. Tuy nhiên, tác động tiêu cực của du lịch đối với môi trường chưa được người dân quan tâm hoặc nhận biết đầy đủ. Nghiên cứu này không chỉ góp phần làm sáng tỏ lý thuyết về chủ đề này mà còn cung cấp những gợi ý mang tính tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách và quản lý du lịch ở Đà Nẵng.</p>
TỪ KHÓA	
<p>Thái độ người dân</p> <p>Tác động kinh tế</p> <p>Tác động môi trường</p> <p>Tác động văn hóa – xã hội</p> <p>Phát triển du lịch</p>	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.9026>

Email: vinhnx@dau.edu.vn

<http://jst.tnu.edu.vn>

56

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Hiện nay, ngành du lịch đang thu hút sự quan tâm lớn từ giới khoa học và các tổ chức quản lý điểm đến du lịch (DMO) tại các cấp địa phương, từ quốc gia đến tỉnh/ thành phố [1]. Sự quan tâm này bắt nguồn từ nhận thức rằng phát triển du lịch mang lại những tác động đa chiều, không chỉ tích cực mà còn tiềm ẩn những tác động tiêu cực cấp địa phương [2]. Trong quá khứ, nghiên cứu về du lịch thường tập trung vào các khía cạnh tích cực của tác động du lịch vào thập kỷ 60. Tuy nhiên, trong thập kỷ 70, sự chú ý dịch chuyển sang các khía cạnh tiêu cực của du lịch. Đến thập kỷ 80, sự quan tâm bắt đầu cân nhắc hơn, và sự cân bằng giữa các khía cạnh tích cực và tiêu cực của du lịch trở nên quan trọng hơn [3], [4]. Phần lớn các nghiên cứu trước đây về tác động của du lịch thường tập trung vào ba khía cạnh quan trọng mà du lịch có thể tác động đến, bao gồm kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường [5]. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng những tác động này có thể mang tính cách mạng, có thể là tích cực hoặc tiêu cực, tùy thuộc vào cách mà người dân địa phương nhận thức và trải nghiệm. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa mức độ phát triển du lịch và những tác động đối với tình hình xã hội, kinh tế và môi trường của cộng đồng địa phương không phải lúc nào cũng đồng đều, đặc biệt là tại các địa phương kém phát triển hơn [6]. Nghiên cứu khác thì xác định rằng sự hài lòng về cuộc sống cộng đồng có thể thay đổi không đồng đều theo mức độ phát triển du lịch, và mối quan hệ này không tuân theo mô hình tuyến tính [7], [8]. Nghiên cứu của Ling và cộng sự [9] đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa lợi ích cá nhân từ phát triển du lịch, các tác động tích cực và hỗ trợ cho phát triển du lịch. Tuy nhiên, cũng có những phát hiện không phù hợp với lý thuyết trao đổi xã hội, như việc không có mối quan hệ đáng kể nào về tác động tiêu cực đối với việc hỗ trợ phát triển du lịch [10], [11].

Nhìn chung, phần lớn các nghiên cứu trong và ngoài nước về tác động của du lịch đến thái độ của người dân đã đạt được sự đồng thuận giữa nhiều tác giả hoặc nhóm tác giả trên cả ba khía cạnh kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường. Hầu hết các nghiên cứu đã xác định rằng những tác động này có thể có ở hai khía cạnh: tích cực và tiêu cực, tức là người dân nhận thấy rằng du lịch đóng góp vào lợi ích và cả ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của họ. Mặc dù mục đích chính của phần lớn nghiên cứu là tìm kiếm các mô hình hoặc lý thuyết giúp khái quát hóa kết quả, nhưng thông qua tìm hiểu và đánh giá tổng quan về tài liệu, chúng tôi phát hiện rằng kết quả thu được trái ngược nhau và do đó, không thể áp dụng cho tất cả các điểm đến du lịch khác nhau. Vì vậy, mục tiêu chính của nghiên cứu này nhằm tìm hiểu thái độ của người dân Đà Nẵng đối với phát triển du lịch để tìm ra điểm tương đồng hoặc khác biệt với kết quả nghiên cứu trước. Chúng tôi hy vọng rằng kết quả nghiên cứu này sẽ góp phần làm phong phú thêm lý luận về vấn đề này, cũng như cung cấp góc nhìn từ thái độ của người dân đối với chính sách quy hoạch và phát triển du lịch ở địa phương này.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Giả thuyết, thang đo và mô hình nghiên cứu

2.1.1. Tác động của du lịch đối với kinh tế

Các nghiên cứu trước đây cho thấy rõ ràng khía cạnh kinh tế là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến thái độ của người dân đối với du lịch. Cư dân thường đánh giá tích cực tác động của du lịch dựa trên những lợi ích kinh tế như cơ hội việc làm [12] và thu nhập cá nhân từ ngành du lịch [10]. Họ cũng nhận thấy du lịch có thể mang lại nhiều cơ hội tạo thu nhập hơn và sự tăng trưởng trong cuộc sống [9], [10], [13]. Tuy nhiên, không phải tất cả các khía cạnh của du lịch đều được người dân đánh giá tích cực. Họ cũng nhận thức được những hậu quả tiêu cực của sự phát triển du lịch, bao gồm sự không ổn định trong việc làm, biến động thu nhập và có thể thất nghiệp trong mùa trái du lịch. Du lịch cũng có thể làm tăng chi phí sinh hoạt và giá hàng hóa, dịch vụ [14]. Một số người dân thậm chí đánh giá rằng mức sống gia tăng và lạm phát tăng lên do du lịch [9], gây tăng giá bất động sản và giá nhà đất, dẫn đến việc phần lớn người dân địa phương không

thể mua được ngôi nhà đầu tiên của họ [15]. Để kiểm chứng những kết quả nghiên cứu này trong điều kiện và bối cảnh của thành phố Đà Nẵng, chúng tôi đưa ra các giả thiết sau:

H1a: Phát triển du lịch (DL) gây ra những tác động tích cực đến kinh tế (PO).

H1b: Phát triển du lịch (DL) gây ra những tác động tiêu cực đến kinh tế (PA).

2.1.2. Tác động của du lịch đối với văn hóa – xã hội

Tác động của ngành du lịch lên khía cạnh văn hóa và xã hội của cộng đồng địa phương đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Du lịch có thể tạo ra những thay đổi đáng kể trong văn hóa, thói quen, phong tục, đời sống xã hội, tín ngưỡng và giá trị của người dân tại điểm đến du lịch. Đối với khía cạnh văn hóa xã hội, sự tương tác giữa cư dân địa phương và du khách có thể mang lại những cơ hội mới trong lĩnh vực văn hóa và xã hội hoặc ngược lại, gây ra cảm giác không thoải mái, áp lực và ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của người dân, có thể đe dọa bản sắc văn hóa và thực tế xã hội của họ [2]. Các nghiên cứu đã chú ý đến những tác động tích cực mà du lịch có thể mang lại đối với các dịch vụ và hoạt động cộng đồng. Du lịch có thể tạo cơ hội cho giải trí, thúc đẩy hoạt động văn hóa, và thậm chí giúp bảo tồn các tòa nhà lịch sử và địa điểm khảo cổ. Từ góc độ này, du lịch có thể cải thiện chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương [16]. Tuy nhiên, cũng có những tác động tiêu cực của du lịch đối với khía cạnh văn hóa và xã hội. Điều này có thể bao gồm ùn tắc giao thông [10], [17], [18], thiếu chỗ đỗ xe [13], [18], gia tăng tình trạng phạm pháp và phá hoại, tăng nguy cơ sử dụng ma túy và tiêu thụ rượu [19], cũng như vấn đề liên quan đến mại dâm [10]. Các nghiên cứu đã cho thấy sự đa dạng trong cách người dân đánh giá những khía cạnh này, với một số coi chúng là tích cực trong khi các nghiên cứu khác cho thấy sự tiêu cực. Để kiểm chứng những kết quả nghiên cứu trước trong bối cảnh hoạt động du lịch tại Đà Nẵng, chúng tôi đưa ra các giả thiết sau:

H2a: Phát triển du lịch (DL) gây ra những tác động tích cực đến văn hóa – xã hội (VO).

H2b: Phát triển du lịch (DL) gây ra những tác động tiêu cực đến văn hóa – xã hội (VA).

2.1.3. Tác động của du lịch đối với môi trường

Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng người dân cảm nhận du lịch có thể góp phần vào bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và cải thiện diện mạo của thành phố hoặc vùng lân cận [9], [20]. Nó có thể tạo cơ hội cho du lịch phát triển có tính bền vững và cải thiện chất lượng môi trường [21]. Tuy nhiên, những tác động tiêu cực của du lịch đối với môi trường cũng được khám phá. Điều này có thể bao gồm ô nhiễm môi trường và rác thải [19], [21], tình trạng quá tải và ùn tắc giao thông [16], [22], và sự áp lực đối với các cơ sở và tài nguyên công cộng [13], [22]. Mặc dù có những lo ngại về tác động tiêu cực của du lịch đối với môi trường, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng người dân địa phương thường có xu hướng ủng hộ du lịch hơn, đặt lợi ích của nó lên trên các tác động tiêu cực về môi trường [10]. Phát triển du lịch tại Đà Nẵng có thực sự gây ra những tác động đến môi trường như nhận định trong những nghiên cứu trước và thái độ của người dân về tác động này như thế nào? Chúng tôi đặt ra 2 giả thiết sau:

H3a: Phát triển du lịch (DL) gây ra những tác động tích cực đến môi trường (MO).

H3b: Phát triển du lịch (DL) gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường (MA).

Ngoài ra, để xem xét mối quan hệ giữa những tác động tích cực và tiêu cực trên 3 khía cạnh kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường với thái độ của người dân. Chúng tôi đặt ra các giả thiết sau:

H4a, H5a và H6a: Những tác động kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường tích cực (PO, VO, MO) ảnh hưởng đến thái độ của người dân Đà Nẵng đối với phát triển du lịch (TD).

H4b, H5b và H6b: Những tác động kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường tiêu cực (PA, VA, MA) ảnh hưởng đến thái độ của người dân Đà Nẵng đối với phát triển du lịch (TD).

Và từ kết quả của những nghiên cứu trên, chúng tôi tổng hợp và phát triển các thang đo và biến quan sát cho phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Đà Nẵng như Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả thang đo và biến quan sát

Mã hóa	Mục hỏi	Nguồn
DL	Phát triển du lịch	[5]
DL1	Thu hút và làm tăng lượng du khách đến Đà Nẵng	Tác giả
DL2	Mang lại doanh thu đáng kể trong cơ cấu GDP toàn thành phố	
DL3	Chất lượng dịch vụ du lịch nâng cao đáng kể	
PO	Tác động tích cực của du lịch đến kinh tế	[9], [13], [21], [23]
PO1	Thu hút lao động và giải quyết việc làm cho người dân	
PO2	Tạo cơ hội kiếm thêm thu nhập cho người dân	
PO3	Thúc đẩy sự đổi mới và cải tiến cơ sở hạ tầng	
PA	Tác động tiêu cực của du lịch đến kinh tế	[14], [15]
PA1	Làm tăng chi phí sinh hoạt cho người dân	
PA2	Tác động đến giá cả hàng hóa và dịch vụ	
PA3	Gây áp lực lên giá đất và nhà ở	
VO	Tác động tích cực của du lịch đến văn hóa – xã hội	[10], [16]-[18]
VO1	Khuyến khích việc giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống	
VO2	Tăng cường giao lưu văn hóa giữa du khách và người dân	
VO3	Thúc đẩy sự phong phú và đa dạng trong nghệ thuật và giải trí	
VA	Tác động tiêu cực của du lịch đến văn hóa – xã hội	[10], [18]
VA1	Gây ảnh hưởng đến lối sống và giá trị truyền thống	
VA2	Gây áp lực lên hệ thống giao thông và tiện ích công cộng	
VA3	Tăng rủi ro về an ninh xã hội và tệ nạn	
MO	Tác động tích cực của du lịch đến môi trường	[16], [19], [21], [22]
MO1	Thúc đẩy các dự án bảo tồn và tái tạo môi trường	
MO2	Tăng cường ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng	
MO3	Thúc đẩy các dự án xanh và phát triển du lịch bền vững	
MA	Tác động tiêu cực của du lịch đến môi trường	[19], [21]
MA1	Gây ra ô nhiễm không khí và nước	
MA2	Gây áp lực lên các nguồn tài nguyên tự nhiên	
TD	Thái độ của người dân	[6], [7]
TD1	Phát triển du lịch nên đi đôi với việc bảo vệ môi trường và bảo tồn giá trị văn hóa	Tác giả
TD2	Phát triển du lịch không kiểm soát sẽ làm mất đi những giá trị văn hóa độc đáo	
TD3	Phát triển du lịch đã làm thay đổi cuộc sống của tôi theo hướng tích cực hơn	
TD4	Cần có ý kiến của người dân trong quá trình quy hoạch và phát triển dự án du lịch	
TD5	Nên phát triển du lịch bền vững hơn là chỉ tập trung vào lợi ích ngắn hạn	

(Nguồn: Tổng hợp và phát triển thêm bởi tác giả)

Ngoài ra, để có được đánh giá khách quan và đầy đủ hơn cảm nhận của người dân về những tác động của du lịch, chúng tôi có thêm 2 câu hỏi về vị trí chỗ ở và số năm sinh sống ở Đà Nẵng (Chỗ ở của anh/chị có nằm trong khu vực hoạt động du lịch thường xuyên? Và số năm anh/chị đã sống tại Đà Nẵng?). Dựa trên giả thiết, thang đo và biến quan sát nêu ra, mô hình nghiên cứu đề xuất như Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất (Nguồn: Phác thảo tác giả)

2.2. Mẫu nghiên cứu và phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện dựa trên tiêu chí là tính dễ tiếp cận. Đối tượng khảo sát là những người sinh sống và làm việc tại Đà Nẵng từ 5 năm trở lên. Bảng khảo sát được thiết kế gồm 2 phần: Phần 1 thu thập thông tin cá nhân của người dân; Phần 2 là mức độ đồng ý với các phát biểu về những tác động của phát triển du lịch trên 3 khía cạnh theo các thang đo được xây dựng ở Bảng 1 (1-Rất không đồng ý và 5-Rất đồng ý). Thời gian khảo sát bắt đầu từ 03/2023 đến 06/2023. Số liệu nhận được là 513 phiếu trả lời, trong đó có 440 phiếu đạt yêu cầu (tỷ lệ 85,77%). Trong số 73 phiếu trả lời bị loại có 7 phiếu trả lời không đạt chất lượng (9,59%); 30 phiếu trả lời từ những người dân không sống trong khu vực có hoạt động du lịch thường xuyên (41,10%) và 36 phiếu của những người dân sinh sống tại Đà Nẵng dưới 5 năm (49,32%).

Dữ liệu thu thập không tuân theo phân phối chuẩn hoàn toàn, vì vậy chúng tôi sử dụng phần mềm SmartPLS để phân tích và kiểm định các kiểm kê cần thiết. Phân tích PLS-SEM algorithm được sử dụng để đánh giá chất lượng mô hình đo lường (chi tiết ở mục 3.2), tiếp đến phân tích Bootstrapping được sử dụng để đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (chi tiết ở mục 3.3).

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Phân tích thống kê mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu nghiên cứu bao gồm 440 quan sát, biến nhân khẩu học của người trả lời bao gồm: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và thu nhập trung bình/tháng (Bảng 2).

Bảng 2. Thống kê đặc điểm nhân khẩu học người trả lời

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ trọng (%)
1. Giới tính	440	100	3. Trình độ	440	100
Nam	252	57,27	Cao đẳng, Trung cấp	42	9,55
Nữ	188	42,73	Đại học	293	66,59
2. Tuổi	440	100	Trên Đại học	105	23,86
18 đến 30 tuổi	21	4,77	4. Thu nhập	440	100
31 đến 40 tuổi	126	28,64	Dưới 5 triệu	21	4,77
41 đến 50 tuổi	103	23,41	6 đến 10 triệu	147	33,41
51 đến 60 tuổi	110	25,00	11 đến 20 triệu	210	47,73
Trên 60 tuổi	80	18,18	Trên 20 triệu	42	9,55

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả)

Trong tổng số 440 người tham gia khảo sát, nam giới có 252 người (chiếm 57,27%), nữ giới có 188 người (chiếm 42,73%). Phần lớn họ nằm trong độ tuổi từ 31 đến 60, với tỷ lệ cao nhất là những người từ 31 đến 40 tuổi (28,64%); những người trên 60 tuổi cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể (18,18%). Về trình độ học vấn, đa số người tham gia (66,59%) đã tốt nghiệp đại học. Có một tỷ lệ nhỏ (9,55%) chỉ có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp, và 23,86% có trình độ học vấn trên đại học. Phần lớn người tham gia (47,73%) có thu nhập từ 11 đến 20 triệu. Có một tỷ lệ nhỏ (4,77%) có thu nhập dưới 5 triệu, và 9,55% có thu nhập trên 20 triệu.

3.2. Đánh giá chất lượng mô hình đo lường

Phân tích PLS-SEM Algorithm nhằm đánh giá chất lượng mô hình đo lường, gồm: đánh giá chất lượng thang đo thông qua hệ số tải ngoài (Outer Loadings), xác định độ tin cậy của thang đo dựa trên hệ số tin cậy tổng hợp (Composite Reliability) và Cronbach's Alpha, kiểm tra tính hội tụ và tính phân biệt của thang đo thông qua hệ số AVE (Average Variance Extracted) và đánh giá tính đa cộng tuyến thông qua hệ số VIF. Kết quả phân tích dữ liệu lần đầu chúng tôi phát hiện, loại bỏ một số biến kém chất lượng ra khỏi mô hình nghiên cứu. Trong đó, các biến PO3, PA1, VO2, VO3 và VA1 có hệ số tải ngoài nhỏ hơn 0,7; biến TD3 có hệ số VIF > 5,0. Sau khi loại biến không đạt yêu cầu, kết quả phân tích dữ liệu lần hai được cải thiện đáng kể như Bảng 3.

Bảng 3. Giá trị của hệ số tải ngoài và hệ số VIF

Biến	Outer loadings	VIF	Biến	Outer loadings	VIF
DL1	0,906	3,091	PO1	0,951	2,918
DL2	0,884	2,401	PO2	0,952	2,918
DL3	0,947	4,099	TD1	0,896	3,419
MA1	0,949	1,968	TD2	0,868	2,606
MA2	0,890	1,968	TD3	0,928	4,230
MO1	0,843	1,806	TD4	0,883	2,596
MO2	0,922	2,845	VA2	0,828	1,519
MO3	0,898	2,914	VA3	0,939	1,519
PA2	0,852	1,249	VO1	1,000	1,000
PA3	0,849	1,249			

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

Dữ liệu Bảng 3 cho thấy, chất lượng thang đo nghiên cứu đạt yêu cầu vì tất cả hệ số tải ngoài Outer loadings đều lớn hơn 0,7 và không vi phạm tính đa cộng tuyến (VIF đều < 5,0).

Bảng 4. Hệ số đánh giá độ tin cậy và tính hợp lệ của mô hình đo lường

Thang đo	Cronbach's alpha	Composite reliability (rho_c)	Average variance extracted (AVE)
DL	0,899	0,937	0,833
MA	0,824	0,917	0,846
MO	0,867	0,918	0,789
PA	0,617	0,839	0,723
PO	0,895	0,950	0,905
TD	0,916	0,941	0,799
VA	0,738	0,878	0,784

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

Hair và cộng sự (2017), đề xuất tập trung vào hai chỉ số Cronbach's alpha và Composite reliability rho_c [24]. Hệ số Cronbach's alpha có giá trị nhỏ nhất là 0,617 còn lại đều lớn hơn 0,7. Tất cả hệ số Composite reliability đều lớn hơn 0,7 và nhỏ hơn 0,95 (Bảng 4). Hock & Ringle (2010) cho rằng một thang đo đạt giá trị hội tụ nếu AVE đạt từ 0,5 trở lên [25]. Kết quả bảng 5 cũng cho thấy, giá trị Average variance extracted (AVE) đều lớn hơn 0,5. Để đánh giá tính phân biệt của thang đo, trên SmartPLS có nhiều lựa chọn để đánh giá, nghiên cứu này căn cứ vào giá trị hệ số tải chéo HTMT (Bảng 5).

Bảng 5. Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT)

Biến	MA	MO	PA	PO	TD__	VA	VO
MA							
MO	0,133						
PA	0,238	0,327					
PO	0,364	0,647	0,533				
TD__	0,324	0,685	0,548	0,647			
VA	0,451	0,380	0,848	0,627	0,628		
VO	0,111	0,736	0,620	0,831	0,648	0,500	

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

Henseler và cộng sự (2015) đưa ra hai ngưỡng để đánh giá giá trị phân biệt giữa các biến tiềm ẩn, nếu HTMT > 0,9 thì khó có thể đạt được, nếu HTMT ≤ 0,85 thì đạt yêu cầu [26]. Như vậy, dữ liệu bảng 5 cho thấy mô hình đo lường đáp ứng yêu cầu về giá trị phân biệt giữa các cặp biến tiềm ẩn.

3.3. Đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

3.3.1. Đánh giá quan hệ tác động giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

Phần này tập trung vào hai khía cạnh quan trọng: đầu tiên, việc thực hiện kiểm định ý nghĩa thống kê để xác định mức độ tác động của các yếu tố; và thứ hai, đánh giá độ lớn và hướng tác

động của mối quan hệ giữa chúng. Để thực hiện phân tích này, kết quả Bootstrapping trên SmartPLS biểu thị các hệ số đường dẫn trong phương trình cấu trúc SEM qua bảng 6 (Path coefficients).

Bảng 6. Hệ số đường dẫn trong mô hình cấu trúc

Quan hệ tác động	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation	T statistics	P values	Giả thuyết & quyết định
DL -> MA	0,209	0,211	0,036	5,832	0,000	H3b: chấp nhận
DL -> MO	0,638	0,638	0,022	29,165	0,000	H3a: chấp nhận
DL -> PA	0,368	0,369	0,037	10,065	0,000	H1b: chấp nhận
DL -> PO	0,840	0,840	0,011	76,425	0,000	H1a: chấp nhận
DL -> VA	0,502	0,503	0,036	13,861	0,000	H2a: chấp nhận
DL -> VO	0,900	0,901	0,006	152,782	0,000	H2b: chấp nhận
MA -> TD	-0,002	-0,002	0,015	0,131	0,896	H6b: Bác bỏ
MO -> TD	-0,046	-0,046	0,015	3,074	0,002	H6a: chấp nhận
PA -> TD	-0,094	-0,093	0,018	5,308	0,000	H4b: chấp nhận
PO -> TD	0,504	0,504	0,026	19,150	0,000	H4a: chấp nhận
VA -> TD	0,105	0,104	0,022	4,855	0,000	H5b: chấp nhận
VO -> TD	0,530	0,529	0,028	19,244	0,000	H5a: chấp nhận

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

Phát triển du lịch tạo ra những tác động rõ ràng đối với kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường. Cụ thể, tác động văn hóa - xã hội tích cực (DL -> VO) và tác động kinh tế tích cực (DL -> PO) là mạnh nhất, với hệ số hồi quy lần lượt là 0,900 và 0,840. Ngược lại, tác động môi trường tiêu cực (DL -> MA) chỉ có mức ảnh hưởng nhẹ hơn với hệ số hồi quy là 0,209. Tuy nhiên, tác động môi trường tiêu cực không tạo ra sự thay đổi về thái độ của người dân (MA -> TD), với P value = 0,896. Trong khi đó, mọi tác động khác, dù là tích cực hay tiêu cực, đều tác động đáng kể đến thái độ của người dân, với tác động văn hóa - xã hội tích cực (VO -> TD) là mạnh nhất, có hệ số hồi quy là 0,530. Như vậy, dữ liệu này minh chứng rằng người dân nhận diện và phản ứng mạnh mẽ đối với những thay đổi do phát triển du lịch, ngoại trừ ảnh hưởng môi trường tiêu cực.

Nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào việc đánh giá cảm nhận và thái độ của người dân về phát triển du lịch qua các tác động kinh tế, văn hóa - xã hội, và môi trường. Nghiên cứu đánh giá sự tác động gián tiếp tổng hợp từ DL -> TD (Bảng 7) và tác động gián tiếp riêng lẻ qua các biến trung gian như PO, PA, VO, VA, MO và MA (Bảng 8).

Bảng 7. Tác động gián tiếp tổng hợp (Total Indirect Effects)

Quan hệ tác động	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
DL -> TD	0,889	0,890	0,006	149,220	0,000

Bảng 8. Tác động gián tiếp riêng biệt (Specific Indirect Effects)

Quan hệ tác động	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
DL -> PA -> TD	-0,035	-0,034	0,007	5,281	0,000
DL -> MA -> TD	0,000	0,000	0,003	0,128	0,898
DL -> VA -> TD	0,053	0,053	0,013	3,954	0,000
DL -> VO -> TD	0,477	0,477	0,026	18,304	0,000
DL -> PO -> TD	0,423	0,424	0,026	16,282	0,000
DL -> MO -> TD	-0,030	-0,029	0,010	3,090	0,002

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

Phát triển du lịch có một ảnh hưởng gián tiếp đáng kể lên thái độ của người dân, với một tác động mạnh mẽ được thể hiện qua hệ số hồi quy 0,889 (Bảng 7). Khi xét đến các tác động gián tiếp riêng biệt, tác động văn hóa - xã hội tích cực (DL -> VO -> TD) và tác động kinh tế tích cực (DL -> PO -> TD) đều tác động tích cực và mạnh lên thái độ của người dân. Tuy nhiên, tác động môi trường tiêu cực (DL -> MA -> TD) hầu như không ảnh hưởng, trong khi tác động kinh tế

tiêu cực (DL -> PA -> TD) và tác động môi trường tích cực (DL -> MO -> TD) đều gây ra sự thay đổi nhất định. Nhìn chung, mặc dù phát triển du lịch tại Đà Nẵng mang lại một số tác động tiêu cực, nhưng tác động và ảnh hưởng tích cực của nó đến kinh tế văn hóa và kinh tế cho thấy sự cân bằng về lợi ích rõ ràng cho cộng đồng.

3.3.2. Hệ số xác định R bình phương (R square) và hệ số tác động f bình phương ($Effect$ size)

Hệ số R^2 đại diện cho tỷ lệ biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Giá trị R^2 nằm trong khoảng từ 0 đến 1. Khi R^2 tiệm cận 1, điều này chỉ ra rằng biến phụ thuộc được giải thích một cách hiệu quả bởi các biến độc lập và ngược lại (xem Bảng 9).

Bảng 9. Hệ số R^2 và R^2 hiệu chỉnh

Biến phụ thuộc	R^2	R^2 hiệu chỉnh
MA	0,044	0,042
MO	0,407	0,405
PA	0,135	0,133
PO	0,706	0,706
TD	0,921	0,920
VA	0,252	0,251
VO	0,811	0,810

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

Dữ liệu Bảng 9 cho thấy mô hình giải thích hiệu quả thái độ của người dân (TD) và tác động văn hóa tích cực (VO) với tỷ lệ lần lượt là 92,1% và 81,1% (hệ số R^2 hiệu chỉnh). Trong khi đó, tác động môi trường tiêu cực (MA) và tác động kinh tế tiêu cực (PA) chỉ chiếm 4,4% và 13,5%, cho thấy mô hình chưa thực sự hiệu quả với hai biến này. Các biến khác như MO, PO và VA có tỷ lệ giải thích ở mức trung bình, với 40,7%, 70,6% và 25,2% tương ứng. Kết quả này cho thấy rằng mô hình có hiệu suất tốt trong việc giải thích và dự đoán thái độ của người dân và tác động văn hóa tích cực, nhưng nó không thể giải thích một cách hiệu quả các tác động tiêu cực về môi trường và kinh tế.

Bảng 10. Hệ số tác động f square ($Effect$ size)

Biến	MA	MO	PA	PO	TD	VA	VO
DL	0,046	0,686	0,156	2,405		0,338	4,278
MA					0,000		
MO					0,012		
PA					0,059		
PO					0,961		
VA					0,069		
VO					0,810		

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

Dựa vào Bảng 10, mức độ quan trọng của các biến được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé: VO (4,278) > PO (2,405) > MO (0,686) > VA (0,338) > MA (0,046). Cùng lúc đó, khi xem xét tác động tích cực và tiêu cực của phát triển du lịch đến thái độ của người dân, thứ tự từ cao đến thấp là: PO -> TD (0,961), VO -> TD (0,81), VA -> TD (0,069), PA -> TD (0,059), MO -> TD (0,012), và cuối cùng là MA -> TD (0,000). Kết quả này cho thấy phát triển du lịch tại Đà Nẵng đã mang lại những tác động tích cực đến thái độ của người dân, đặc biệt là tác động văn hóa - xã hội tích cực, có mức độ tác động mạnh nhất, nghĩa là được người dân cảm nhận thấy rõ nét nhất. Tuy nhiên, các tác động kinh tế và môi trường tiêu cực có mức độ ít quan trọng hơn, điều này chứng tỏ rằng quá trình phát triển du lịch ở Đà Nẵng ít gây ra những tác động tiêu cực về kinh tế và môi trường từ cách nhìn nhận và đánh giá của người dân.

4. Kết luận

Phát triển du lịch tại Đà Nẵng đã tạo ra những biến đổi đáng kể trong nền kinh tế và văn hóa - xã hội của thành phố. Cụ thể, qua các biến PO và VO, chúng ta thấy rằng ngành du lịch đã góp

phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống địa phương. Người dân Đà Nẵng không chỉ tham gia tích cực vào hoạt động du lịch mà còn thể hiện sự đồng lòng, ủng hộ mạnh mẽ ngành này, biểu hiện qua biến TD với mức giải thích hơn 92%. Tuy nhiên, mặt trái của sự phát triển mạnh mẽ này là những tác động tiêu cực đối với môi trường. Mặc dù biến MA chỉ cho thấy mức ảnh hưởng tiêu cực khá thấp, điều này không có nghĩa là vấn đề môi trường nên bị lãng quên. Việc này đòi hỏi sự quan tâm, chú trọng từ cơ quan quản lý và cộng đồng. Để đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành du lịch, chính quyền thành phố cần phải xây dựng một chiến lược kết hợp giữa việc tạo ra lợi ích kinh tế, bảo tồn văn hóa và giáo dục môi trường cho cộng đồng. Cần có sự đồng lòng giữa cộng đồng và cơ quan quản lý để đảm bảo ngành du lịch phát triển không chỉ về mặt kinh tế mà còn đảm bảo sự bảo tồn môi trường và văn hóa địa phương.

Dù kết quả nghiên cứu mang tính bao quát, nhưng vẫn cần lưu ý rằng nó chủ yếu dựa trên dữ liệu hiện tại và không thể phản ánh toàn diện mọi khía cạnh của ngành du lịch và tác động của nó tại Đà Nẵng. Để có cái nhìn toàn diện hơn, nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi để bao gồm các yếu tố khác như hạ tầng, y tế, giáo dục và cả việc phân tích dữ liệu dài hạn, giúp đánh giá một cách chính xác và đa chiều hơn về tác động của ngành du lịch tại Đà Nẵng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] C.-P. Yu, S. T. Cole, and C. Chancellor, "Resident support for tourism development in rural midwestern (USA) communities: Perceived tourism impacts and community quality of life perspective," *Sustainability*, vol. 10, no. 3, 2018, Art. no. 802, doi: 10.3390/su10030802.
- [2] D. Gursoy, Z. Ouyang, R. Nunkoo, and W. Wei, "Residents' impact perceptions of and attitudes towards tourism development: A meta-analysis," *Journal of Hospitality Marketing & Management*, vol. 28, no. 3, pp. 306-333, 2019, doi: 10.1080/19368623.2018.1516589.
- [3] F. Jafari, P. Abbasi, M. Rahmati, T. Hodhodi, and M. Kazemina, "Systematic review and meta-analysis of Tourette syndrome prevalence; 1986 to 2022," *Pediatric neurology*, 2022, doi: 10.1016/j.pediatrneurol.2022.08.010.
- [4] F. A. García, A. Balbuena, and R. Macias, "Resident's attitudes towards the impacts of tourism," *Tourism Management Perspectives*, vol. 13, January 31, 2015, doi: 10.1016/j.tmp.2014.11.002.
- [5] R. D. Armas and D. G. Tano, "The attitude of the resident in the tourist destination of Tenerife: Evaluation and trend," 2010, doi: 10.25145/j.pasos.2010.08.039.
- [6] T. Kai, Y. Akiyama, S. Nomura, and M. Sato, "Oral absorption improvement of poorly soluble drug using solid dispersion technique," *Chemical and pharmaceutical bulletin*, vol. 44, no. 3, pp. 568-571, 1996, doi: 10.1248/cpb.44.568.
- [7] L. R. Allen, P. T. Long, R. R. Perdue, and S. Kieselbach, "The impact of tourism development on residents' perceptions of community life," *Journal of travel research*, vol. 27, no. 1, pp. 16-21, 1988, doi: 10.1177/004728758802700104.
- [8] S. Eslami, Z. Khalifah, A. Mardani, D. Streimikiene, and H. Han, "Community attachment, tourism impacts, quality of life and residents' support for sustainable tourism development," *Journal of Travel & Tourism Marketing*, vol. 36, no. 9, pp. 1061-1079, 2019, doi: 10.1080/10548408.2019.1689224.
- [9] S. Akis, N. Peristianis, and J. Warner, "Residents' attitudes to tourism development: the case of Cyprus," *Tourism management*, vol. 17, no. 7, pp. 481-494, 1996, doi: 10.1016/S0261-5177(96)00066-0.
- [10] J. C. Liu and T. Var, "Resident attitudes toward tourism impacts in Hawaii," *Annals of tourism research*, vol. 13, no. 2, pp. 193-214, 1986, doi: 10.1016/0160-7383(86)90037-X.
- [11] L. Su, S. Huang, and J. Huang, "Effects of Destination Social Responsibility and Tourism Impacts on Residents' Support for Tourism and Perceived Quality of Life," *Journal of Hospitality & Tourism Research*, vol. 42, no. 7, pp. 1039-1057, 2018, doi: 10.1177/1096348016671395.
- [12] K. L. Andereck and G. P. Nyaupane, "Exploring the nature of tourism and quality of life perceptions among residents," *Journal of Travel research*, vol. 50, no. 3, pp. 248-260, 2011, doi: 10.1177/0047287510362918.
- [13] K. Lindberg and R. L. Johnson, "Modeling resident attitudes toward tourism," *Annals of tourism Research*, vol. 24, no. 2, pp. 402-424, 1997, doi: 10.1177/004728750003900104.

- [14] J. D. Johnson, D. J. Snepenger, and S. Akis, "Residents' perceptions of tourism development," *Annals of tourism research*, vol. 21, no. 3, pp. 629-642, 1994, doi: 10.1016/0160-7383(94)90124-4.
- [15] F. A. García, A. B. Vázquez, and R. C. Macías, "Resident's attitudes towards the impacts of tourism," *Tourism Management Perspectives*, vol. 13, pp. 33-40, 2015, doi: 10.20867/thm.27.1.10.
- [16] Y. Yoon, D. Gursoy, and J. S. Chen, "Validating a tourism development theory with structural equation modeling," *Tourism management*, vol. 22, no. 4, pp. 363-372, 2001, doi: 10.11175/easts.10.1045.
- [17] B. King, A. Pizam, and A. Milman, "Social impacts of tourism: Host perceptions," *Annals of tourism Research*, vol. 20, no. 4, pp. 650-665, 1993, doi: 10.1016/0160-7383(93)90089-L.
- [18] P. J. Sheldon and T. Abenoja, "Resident attitudes in a mature destination: The case of Waikiki," *Tourism management*, vol. 22, no. 5, pp. 435-443, 2001, doi: 10.1016/S0261-5177(01)00009-7.
- [19] S. V. Lankford and D. R. Howard, "Developing a tourism impact attitude scale," *Annals of tourism research*, vol. 21, no. 1, pp. 121-139, 1994, doi: 10.1177/004728750103900310.
- [20] K. L. Andereck, K. M. Valentine, R. C. Knopf, and C. A. Vogt, "Residents' perceptions of community tourism impacts," *Annals of tourism research*, vol. 32, no. 4, pp. 1056-1076, 2005, doi: 10.1016/j.annals.2005.03.001.
- [21] J. C. Liu, P. J. Sheldon, and T. Var, "Resident perception of the environmental impacts of tourism," *Annals of Tourism research*, vol. 14, no. 1, pp. 17-37, 1987, doi: 10.1016/0160-7383(87)90045-4.
- [22] P. Brunt and P. Courtney, "Host perceptions of sociocultural impacts," *Annals of tourism Research*, vol. 26, no. 3, pp. 493-515, 1999, doi: 10.1016/S0160-7383(99)00003-1.
- [23] T. Var, K. W. Kendall, and E. Tarakcioglu, "Resident attitudes towards tourists in a Turkish resort town," *Annals of Tourism Research*, vol. 12, no. 4, pp. 652-658, 1985, doi: 20.1001.1.23223294.1394.10.32.3.6.
- [24] J. F. Hair, G. T. M. Hult, C. M. Ringle, M. Sarstedt, K. O. Thiele *et al.*, "Mirror, mirror on the wall: a comparative evaluation of composite-based structural equation modeling methods," *Journal of the academy of marketing science*, vol. 45, pp. 616-632, 2017, doi: 10.1007/s11747-017-0517-x.
- [25] C. Hock, C. M. Ringle, and M. Sarstedt, "Management of multi-purpose stadiums: Importance and performance measurement of service interfaces," *International journal of services technology and management*, vol. 14, no. 2-3, pp. 188-207, 2010, doi:10.1504/IJSTM.2010.034327.
- [26] J. Henseler, C. M. Ringle, and M. Sarstedt, "A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling," *Journal of the academy of marketing science*, vol. 43, pp. 115-135, 2015, doi: 10.1007/s11747-014-0403-8.